



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

4. 10.

791. Naggā dubbaṇṇarūpāttha¹ kisā dhamanisanthata²,
upphāsulikā kisikā³ ke nu tumhettha⁴ mārisā. (ti)
792. Mayaṃ bhaddanta³ petāmhā⁵ duggatā yamalokikā,
pāpakammaṃ karitvāna petalokamito gatā. (ti)
793. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
kissa kammavipākena petalokamito gatā.⁶ (ti)
794. Ānavaṭesu⁷ titthesu vicinimhaddhamāsakaṃ,⁸
santesu deyyadhammesu dīpaṃ nākamha attano.⁹
795. Nadiṃ upema tasitā rittakā parivattati,
chāyaṃ upema uṇhesu ātapo parivattati.
796. Aggivaṇṇo ca no vāto dahanto¹⁰ upavāyati,
etañca bhante¹¹ arahāma aññañca pāpakaṃ tato.
797. Adhi¹² yojanāni gacchāma chātā āhārageddhino,¹³
aladdhāva nivattema¹⁴ aho no appapuññatā.
798. Chātā pamucchitā bhantā¹⁵ bhūmiyaṃ paṭisumbhitā,
uttānā patikirāma avakujjā patāmase.
799. Te ca tattheva patitā¹⁶ bhūmiyaṃ paṭisumbhitā,
uraṃ sīsañca ghaṭṭema aho no appapuññatā.

¹ dubbaṇṇarūpātha - Syā.

² kisā dhamanisanthitā - Syā.

³ kisakā - Syā.

⁴ tumhetha - Syā.

⁵ petamhā - Syā.

⁶ idaṃ dukkhaṃ nigacchasi - PTS.

⁷ anāvaṭesu - Ma; anavajjesu - Syā.

⁸ aḍḍhamāsakaṃ - Syā.

⁹ nākamhamattano - Syā.

¹⁰ dahanto - Ma, Syā.

¹¹ bhadante - Ma.

¹² api - Ma, Syā, PTS.

¹³ āhāragiddhino - Syā.

¹⁴ nivattāma - Ma, Syā, PTS.

¹⁵ bhante - Syā.

¹⁶ tattheva patitā - Ma, Syā, PTS.

4. 10.

791. Này các ông, các ông có vóc dáng xấu xí, ốm o, nổi đầy gân, lòi cả xương sườn, gầy guộc, các ông là những ai vậy?”

792. “Thưa ngài đại đức, chúng tôi là vong nhân bị dọa dầy, thuộc cõi Dạ-ma. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây chúng tôi đã đi đến thế giới vong nhân.”

793. “Vậy ác hạnh gì đã được làm, bởi thân bởi khẩu bởi ý? Do quả thành tựu của nghiệp gì mà từ nơi đây các ông đã đi đến thế giới vong nhân?”

794. “Ở những bến tắm không bị ngăn cấm, chúng tôi đã góp nhặt từng nửa đồng tiền *māsaka*. Trong khi các vật bố thí đang hiện hữu, chúng tôi đã không tạo lập hòn đảo (nương nhờ) cho bản thân.

795. Bị khát (nước), chúng tôi đi đến gần dòng sông thì dòng sông trở nên rộng không. Vào những lúc nóng, chúng tôi đi đến gần bóng râm thì bóng râm trở thành sức nóng.

796. Và làn gió, có dáng vẻ của ngọn lửa, thổi đến đốt nóng chúng tôi. Và thưa ngài, chúng tôi xứng đáng với việc này và việc khác tồi tệ hơn thế ấy.

797. Chúng tôi còn đi nhiều do-tuần, bị đói ăn, có sự ham muốn về vật thực, lại chẳng được thọ lãnh, chúng tôi quay trở lại. Ôi, tình trạng phước báu ít ỏi của chúng tôi!

798. Bị đói, bị choáng váng, lão đảo, quy xuống ở mặt đất, chúng tôi đã dươi nằm ngửa ra, chúng tôi té ngã sụm xuống.

799. Và ngay tại nơi ấy, bị té ngã, quy xuống ở mặt đất, chúng tôi đây đấm ngực và đầu. Ôi, tình trạng phước báu ít ỏi của chúng tôi!

800. Etañca bhante arahāma aññaṃ ca pāpakaṃ tato,
santesu deyyadhammesu dīpaṃ nākamha attano.³

801. Te hi nūna ito gantvā yoniṃ laddhāna mānusiṃ,
vadaññū sīlasampannā kāhāma kusalaṃ bahun ”ti.

Gaṇapetavatthu dasamaṃ.

4. 11.

802. Diṭṭhā tayā nirayā tiracchānayani¹
petā asurā athavāpi manussā devā,²
sayamaddasa³ kammavipākamattano
nessāmi taṃ pāṭaliputtamakkhataṃ,
tattha gantvā kusalaṃ karohi kammaṃ.⁴ (ti)

803. Atthakāmosi me yakkha hitakāmosi devate,
karomi tuyhaṃ vacanaṃ tvaṃsi ācariyo mama.⁵

804. Diṭṭhā mayā nirayā tiracchānayani¹¹
petā asurā athavāpi manussā devā,¹²
sayamaddasa¹³ kammavipākamattano
kāhāmi puññāni anappakānī ”ti.

Pāṭaliputtapetavatthu ekādasamaṃ.

¹ tiracchānayani - Syā, PTS.

² atha mānusa devā - Ma; vāpi manussadevā - Syā.

³ addasaṃ - Ma.

⁴ tattha ... dhammaṃ - itipāṭho PTS natthi.

⁵ me - Syā.

800. Và thưa ngài, chúng tôi xứng đáng với việc này và việc khác tồi tệ hơn thế ấy. Trong khi các vật bố thí đang hiện hữu, chúng tôi đã không tạo lập hòn đảo (nương nhờ) cho bản thân.

801. Chắc chắn rằng chúng tôi đây, sau khi đi khỏi nơi này, sau khi đạt được sự xuất thân thuộc loài người, sẽ là những người nhân từ, đầy đủ giới hạnh, sẽ thực hiện nhiều điều tốt đẹp.”

Chuyện Nhóm Vong Nhân là thứ mười.

4. 11.

802. “Nàng đã nhìn thấy địa ngục, chủng loại súc sanh, vong nhân, A-tu-la, luôn cả loài người, chư Thiên. Nàng đã đích thân nhìn thấy quả thành tựu của nghiệp của bản thân, ta sẽ đưa nàng đến Pāṭaliputta, không bị tổn hại. Sau khi đi đến nơi ấy, nàng hãy tạo nghiệp tốt lành.”

803. “Thưa vị Dạ-xoa, ngài là người mong mọi sự tốt đẹp cho thiếp. Thưa vị Thiên nhân, ngài là người mong mọi sự lợi ích cho thiếp. Thiếp thực hành lời nói của ngài; ngài là thầy dạy học của thiếp.

804. Thiếp đã nhìn thấy địa ngục, chủng loại súc sanh, vong nhân, A-tu-la, luôn cả loài người, chư Thiên. Thiếp đã đích thân nhìn thấy quả thành tựu của nghiệp của bản thân, thiếp sẽ thực hiện không ít các việc phước thiện.”

Chuyện Vong Nhân ở Pāṭaliputta là thứ mười một.